ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 115/2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất và mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi; Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất và mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất và mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định sau: Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT UBMTTQ VN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Thuế tỉnh; Công an tỉnh;
- Các phòng, ban, trung tâm trực thuộc văn phòng;
- Lưu: VT, Luan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất và mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 115 /2026/QĐ-UBND))

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất và mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai và cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cây trồng là cây được thuần hóa, chọn lọc để trồng trọt, đưa vào sản xuất nông nghiệp.

2. Cây trồng chính là cây trồng do người dân lựa chọn trong nhiều loại cây trồng trên cùng 01 đơn vị diện tích để xác định thực hiện bồi thường.

3. Cây trồng phụ là những cây trồng khác trên cùng 01 đơn vị diện tích đã được xác định cây trồng chính.

4. Cây hằng năm, cây lâu năm trong quy định này được quy định tại khoản 8 và 9 Điều 2 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.

5. Cây trồng lâm nghiệp trong quy định này được quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông

nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

6. Cây ưa bóng là những cây ưa ánh sáng khuếch tán, thường sống dưới tán cây khác hay trong bóng rợp (cây dược liệu, gừng, nghệ, sả, củ lùn, bình tinh,…).

7. Cây phân tán là cây trồng không tập trung, không thành vườn, cây đơn độc có khoảng cách tối thiểu lớn hơn 02 lần so với khoảng cách quy định, đối với tán cây tương tự (khoảng cách 04 mặt).

8. Vật nuôi khác không thể di chuyển được là khi Nhà nước thu hồi đất mà chủ sở hữu vật nuôi không thể thực hiện việc di chuyển đến một địa điểm khác để tiếp tục thực hiện việc nuôi trồng vì một trong các nguyên nhân khách quan sau đây: Không có địa điểm nuôi mới; không thể bố trí được cơ sở vật chất, ao hồ để tiếp tục nuôi; không thể thực hiện việc di chuyển đến một địa điểm khác để tiếp tục nuôi do không thể tự đảm bảo các điều kiện về vận chuyển, điều kiện kỹ thuật, tập tính sống hoặc do môi trường của địa điểm chuyển đến không phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, sinh sản, phát triển của vật nuôi; địa phương nơi đang nuôi hoặc địa phương nơi chuẩn bị di chuyển đến đang trong thời gian xảy ra dịch bệnh và được cơ quan có thẩm quyền công bố dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi

1. Điều kiện bồi thường

a) Đối với cây trồng

Cây trồng được bồi thường là cây đang phát triển bình thường, xanh tốt hoặc đang cho sản phẩm.

b) Đối với vật nuôi là vật nuôi khác không thể di chuyển được

Vật nuôi là vật nuôi khác không thể di chuyển được, được bồi thường phải đáp ứng các điều kiện bao gồm:

- Được nuôi tại khu vực nằm ngoài khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định.

- Được kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân xã, phường về chủng loại, số lượng vật nuôi theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số nội dung của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

- Phải nằm ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, danh mục động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và theo quy định của Nhà nước.

- Vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ xuất chuồng và khối lượng vật nuôi tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất là khối lượng vật nuôi thực tế (cân, đo...) làm giá trị để tính toán mức bồi thường.

- Vật nuôi không được bồi thường là vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ xuất chuồng, chủ sở hữu vật nuôi tự thu hồi vật nuôi trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước.

c) Đối với vật nuôi là thủy sản

Vật nuôi là thủy sản được bồi thường phải nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

Vật nuôi là thủy sản tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất mà chưa đến thời kỳ thu hoạch trong điều kiện không thể di chuyển sang nơi khác để tiếp tục nuôi cho đến thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm (không bao gồm giá trị đầu tư ao, bể, bồn,...).

Vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường, chủ sở hữu vật nuôi là thủy sản tự thu hồi vật nuôi là thủy sản trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước.

2. Nguyên tắc bồi thường

Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Tại thời điểm Nhà nước thực hiện thu hồi đất, vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác không thể di chuyển được phải thu hoạch sớm thì được bồi thường theo sản lượng thực tế tại khu vực nuôi, giá trị thực tế của sản phẩm trên thị trường.

Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi được bồi thường theo quy định và được tự thu hồi cây trồng, vật nuôi trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước.

3. Mật độ tính bồi thường đối với cây trồng

Mật độ theo quy định này là mật độ để tính bồi thường. Trường hợp mật độ cao hơn mật độ quy định thì chỉ tính bồi thường theo đúng mật độ quy định. Trường hợp mật độ thấp hơn mật độ quy định thì bồi thường theo thực tế.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP TÍNH VÀ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG

Điều 5. Phương pháp tính và Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng

1. Đối với cây trồng hằng năm

Mức bồi thường bằng (=) Năng suất vụ cao nhất của 3 năm liền kề nhân (×) đơn giá bồi thường của từng loại cây được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Năng suất vụ cao nhất của 3 năm liền kề căn cứ theo số liệu năng suất của Thống kê cấp xã, phường (hoặc Thống kê tỉnh Tây Ninh) nơi có đất bị thu hồi để làm cơ sở đề nghị mức bồi thường chung cho toàn khu vực dự án. Đối với các loại cây trồng Thống kê cấp xã, phường (hoặc Thống kê tỉnh Tây Ninh) không có số liệu về năng suất thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường khảo sát năng suất thực tế tại khu vực thu hồi đất hoặc vùng lân cận, có văn bản đề xuất năng suất cụ thể trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường xem xét quyết định.

Bồi thường cho cây trồng hằng năm (trừ cây ưa bóng, cây dược liệu) trồng xen trong vườn cây lâu năm từ 03 năm tuổi trở xuống với diện tích bồi thường được tính theo diện tích thực tế đang trồng.

Bồi thường cho cây trồng hằng năm là cây ưa bóng, cây dược liệu trồng xen trong vườn cây lâu năm với diện tích bồi thường được tính theo diện tích thực tế đang trồng.

2. Đối với cây lâu năm

Đối với loại cây lâu năm, bao gồm cây cho thu hoạch nhiều lần (cây ăn quả, cây công nghiệp) thì mức bồi thường bằng (=) số lượng cây trồng nhân (×) đơn giá bồi thường của từng loại cây được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì bồi thường chi phí di chuyển theo quy định tại mục VI, Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

4. Mức bồi thường đối với cây trồng phân tán (không tập trung) thì mức hỗ trợ đền bù gấp 02 lần so với giai đoạn sinh trưởng cùng với bảng giá được áp dụng theo đơn giá bồi thường tại mục I, II, Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

5. Mức bồi thường đối với vườn cây lâu năm có trồng xen nhiều loại cây khác thì giá bồi thường được tính như sau:

- Đối với cây trồng chính thì giá bồi thường được tính theo đơn giá quy định tại mục I, II, Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

- Đối với cây trồng phụ thì giá bồi thường được tính bằng 70% theo đơn giá bồi thường tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và số lượng cây trồng phụ được bồi thường theo số lượng thực tế nhưng không quá mật độ của cây trồng đó được tính như sau:

+ Cây trồng phụ thứ 01: Không quá 50% mật độ quy định tại Phụ lục II kèm theo.

+ Cây trồng phụ thứ 02: Không quá 20% mật độ quy định tại Phụ lục II kèm theo.

+ Cây trồng phụ còn lại: Không quá 10% mật độ quy định tại Phụ lục II kèm theo.

6. Đối với cây giống trồng trong vườn ươm: Không thực hiện bồi thường thiệt hại, chỉ bồi thường chi phí di dời theo đơn giá tại mục VI, Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

7. Đối với cây trồng trong nhà màng, nhà lưới được bồi thường bằng đơn giá cây trồng được quy định tại Phụ lục I, II kèm theo Quyết định này và cộng thêm chi phí bồi thường đầu tư xây dựng nhà màng, nhà lưới được tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ theo hồ sơ chứng từ của người sản xuất để làm cơ sở thẩm định giá và đề xuất mức giá bồi thường. Mức giá bồi thường nhà màng, nhà lưới được tính theo giá trị còn lại của tài sản cố định sau khi trích khấu hao; thời gian trích khấu hao tài sản cố định là 10 năm (từ thời điểm chính thức đưa nhà màng, nhà lưới vào quá trình sản xuất).

Trường hợp người sản xuất không có hồ sơ chứng từ đầu tư xây dựng nhà màng, nhà lưới thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ thực tế để định giá trị bồi thường cho nhà màng, nhà lưới trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường xem xét quyết định.

8. Bồi thường đối với cây trồng lâm nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất.

Mức bồi thường cây trồng lâm nghiệp được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất.

Mức bồi thường đối với cây trồng lâm nghiệp (cây trồng bằng vốn tự đầu tư của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) theo đơn giá tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Riêng đối với cây trồng lâm nghiệp trồng trên đất rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân (rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước, rừng tự nhiên) không thực hiện bồi thường theo đơn giá tại Quy định này. Mức bồi thường theo định giá rừng được cấp thẩm quyền phê duyệt: Tùy vào từng dự án cụ thể khi thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chủ dự án phải thực hiện công tác điều tra kiểm kê hiện trạng rừng, định giá rừng và lập báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng đối với diện tích rừng thuộc phạm vi dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, Nghị định 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm và Thông tư số 20/2023/TT-

BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng.

9. Đối với các loại cây trồng có trong đơn giá tại Phụ lục kèm theo Quyết định này có giá trị kinh tế thực tế cao hơn (do trong đơn giá chưa phân loại giống cây trồng cụ thể) thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường khảo sát giá thực tế tại địa phương, có văn bản đề xuất mức giá bồi thường cụ thể đề nghị Ủy ban nhân dân xã, phường xem xét quyết định.

Điều 6. Phương pháp tính và Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi

1. Đối với vật nuôi là thủy sản

Mức bồi thường do phải thu hoạch sớm bằng (=) giá trị con giống cộng (+) giá trị thức ăn tính đến thời điểm kiểm đếm để thu hồi đất.

Trong đó:

- Giá trị con giống được tính bằng (=) số lượng giống thả nuôi nhân (×) đơn giá con giống theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

- Giá trị thức ăn được tính bằng (=) số lượng con giống thả nuôi nhân (×) tỷ lệ sống nhân (×) trọng lượng bình quân/1 con (tại thời điểm kiểm đếm thu hồi đất) nhân (×) hệ số thức ăn (FCR) nhân (×) đơn giá thức ăn theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

2. Đối với vật nuôi là vật nuôi khác không thể di chuyển được

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường khảo sát đơn giá vật nuôi thực tế thị trường, chi phí thức ăn, thực hiện thẩm định giá, có văn bản đề xuất mức giá bồi thường và chủng loại vật nuôi, số lượng, khối lượng vật nuôi cụ thể trình UBND xã, phường quyết định.

Trong đó, chi phí con giống và thức ăn không vượt quá 1,5 lần so với định mức quy định tại Phụ lục III.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Xử lý các trường hợp đặc biệt

1. Chỉ thực hiện bồi thường đối với cây trồng và vật nuôi trên đất bị thu hồi trước khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan chức năng được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất bị thu hồi.

2. Không bồi thường đối với cây trồng và vật nuôi do người bị thu hồi đất trồng hoặc nuôi sau khi có thông báo thu hồi đất; vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển được gắn liền với đất thuộc một trong các trường hợp thu hồi đất quy định tại các Điều 81, Điều 82 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

3. Không bồi thường đối với các loại cây lâu năm do tự mọc có đường kính nhỏ hơn 01 cm.

4. Không bồi thường đối với cây trồng trong chậu, chỉ hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây, bằng sành, đan bằng tre, bằng nhựa, bầu, túi (PE)).

5. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi không có trong Phụ lục I, II, III Quyết định này thì tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào đặc điểm và giống cây trồng, vật nuôi cùng nhóm hoặc tương đương, đối chiếu đơn giá tại quy định này để tính toán áp dụng đơn giá bồi thường cụ thể, trình UBND cấp xã quyết định.

6. Đối với cây cao su, cây ăn quả thuộc dự án chưa hoàn thành chi trả bồi thường nhưng trong dự án có hộ gia đình, cá nhân trồng cây vượt mật độ có thời gian trồng trước năm 2019 thì được bồi thường theo số lượng cây trồng thực tế nhưng không vượt quá 20% mật độ quy định của cây trồng đó.

7. Đối với các trường hợp đặc biệt phát sinh trong quá trình thu hồi đất thì đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường thì thực hiện việc bồi thường theo-Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường và Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HẰNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại (đồng/kg)	Ghi chú
1	Lúa			
1.1	Lúa thơm, đặc sản	đồng/kg	8.000	.
1.2	Nếp, lúa giống khác	đồng/kg	7.000	
2	Bắp			
2.1	Bắp ngọt, bắp nếp, bắp lấy hạt dùng cho chăn nuôi,…			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	10.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	5.000	
2.2	Bắp giống	đồng/kg	17.000	
2.3	Bắp sinh khối	đồng/kg	2.000	
3	Cây lấy củ có chất bột			
3.1	Khoai lang			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	12.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	6.000	
3.2	Khoai mì			
3.2.1	Mì công nghiệp			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	4.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	2.000	
3.2.2	Mì thực phẩm			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	6.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	3.000	
3.3	Khoai sọ, khoai môn			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	17.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	8.500	
3.4	Khoai mỡ, khoai từ			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	20.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	10.000	
4	Mía			
	Mía công nghiệp	đồng/kg	1.500	

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại (đồng/kg)	Ghi chú
	Mía nước	đồng/kg	12.000	
5	Mè	đồng/kg	35.000	
6	Đậu phộng, đậu xanh, đậu đen,...			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	35.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	17.500	
7	Nhóm rau			
7.1	Rau ăn lá, thân (gồm cải các loại, rau muống, rau dền, bồ ngót, rau đay, rau nhút, lá lốt, ngải cứu, rau má, rau ngổ,...); bạc hà (dọc mùng), nha đam			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	18.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	9.000	
7.2	Rau thơm các loại (húng, ngò gai, tía tô, rau răm, lá mơ,...)			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	22.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	11.000	
7.3	Rau gia vị (tỏi, hành, riềng, sả, gừng, nghệ,...);			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	22.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	11.000	
7.4	Nhóm rau ăn củ (cà rốt, củ cải trắng, sắn,...)			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	18.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	9.000	
7.5	Nhóm rau ăn quả (cà chua, cà tím, cà dĩa, đậu bắp, ớt ngọt, khổ qua, dưa leo,…)			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	15.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	7.500	
7.6	Rau ăn hoa (bông cải, hoa thiên lý, hoa so đũa,..)			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	50.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	25.000	

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại (đồng/kg)	Ghi chú
7.7	Rau họ đậu (đậu Hà Lan, đậu que, đậu đũa, đậu rồng,...)			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	20.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	10.000	
7.8	Rau rừng	đồng/kg	120.000	
8	Sen, súng	đồng/kg	10.000	
9	Dưa hấu			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	17.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	8.500	
10	Dưa lưới, dưa lê			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	50.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	25.000	
11	Ớt			
	Cây trồng thuần	đồng/kg	25.000	
	Cây trồng xen	đồng/kg	12.500	
12	Thuốc lá	đồng/kg	40.000	

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại	Mật độ tối đa
I	**NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP**			
1	**Cây điều**			400 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	62.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	130.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	190.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	420.000	
	- Trên 8 năm đến 20 năm tuổi	đồng/cây	700.000	
	- Trên 20 năm tuổi	đồng/cây	170.000	
2	**Tiêu trụ xây gạch**			1.400 trụ/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/trụ	77.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/trụ	110.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/trụ	376.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/trụ	422.000	
	- Trên 8 đến 15 năm tuổi	đồng/trụ	652.000	
	- Trên 15 năm tuổi	đồng/trụ	230.000	
3	**Cây cao su**	Ghi chú: Tiêu chuẩn vườn cây cao su mới đưa vào cạo mủ (giai đoạn kinh doanh).		
		- Cây cao su đạt tiêu chuẩn mở cạo khi vanh thân đạt ≥ 50 cm và độ dày vỏ phải đạt từ 6 mm trở lên khi đo ở cùng độ cao 1,0 m.		
		- Lô cao su kiến thiết cơ bản có từ 50% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo thì được đưa vào cạo mủ.		
		- Đối với những vườn cây có trên 90% số cây đủ tiêu chuẩn mở cạo sẽ mở toàn bộ số cây còn lại trong vườn có vanh thân đạt từ 40 cm trở lên.		
		Đối với vườn cây cao su đặc thù:		
		Lô cao su kiến thiết cơ bản có trên 50% số cây đạt tiêu chuẩn như trên, tiến hành cho mở cạo.		

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại	Mật độ tối đa
		Đầu năm thứ 3, mở cạo tất cả các cây có vanh thân trên 40 cm thì sẽ chuyển sang tính vào giai đoạn kinh doanh (theo Quyết định số 4689/QĐ-BNN-TT ngày 01/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy trình kỹ thuật cao su)		
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	90.000	Giai đoạn kiến thiết cơ bản: 600 cây/ha
	- Trên 1 năm đến 2 năm tuổi	đồng/cây	120.000	
	- Trên 2 năm đến 4 năm tuổi	đồng/cây	200.000	
	- Trên 4 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	300.000	Giai đoạn kinh doanh: Bồi thường theo mật độ thực tế
	- Trên 5 năm đến 20 năm tuổi	đồng/cây	400.000	
	- Trên 20 năm tuổi	đồng/cây	200.000	
	- Hỗ trợ di dời stum cây cao su giống trồng trong bầu	đồng/cây	1.000	
II	**NHÓM CÂY ĂN QUẢ**			
1	**Sầu riêng**			200 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	826.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	1.530.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	4.130.000	
	- Trên 5 năm đến 7 năm tuổi	đồng/cây	6.730.000	
	- Trên 7 năm đến 10 năm tuổi	đồng/cây	8.030.000	
	- Trên 10 năm đến 15 năm tuổi	đồng/cây	11.280.000	
	- Trên 15 năm tuổi	đồng/cây	12.900.000	
2	**Măng cụt**			200 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	283.000	
	- Trên 1 năm đến 4 năm tuổi	đồng/cây	1.200.000	
	- Trên 4 năm đến 6 năm tuổi	đồng/cây	2.300.000	
	- Trên 6 năm đến 10 năm tuổi	đồng/cây	2.950.000	
	- Trên 10 năm đến 15 năm tuổi	đồng/cây	4.450.000	
	- Trên 15 năm đến 20 năm tuổi	đồng/cây	6.200.000	
	- Trên 20 năm tuổi	đồng/cây	7.450.000	
3	**Xoài**			400 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	161.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	700.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	1.500.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	1.900.000	
	- Trên 8 năm đến 10 năm tuổi	đồng/cây	2.300.000	
	- Trên 10 năm tuổi	đồng/cây	2.900.000	
4	**Chôm chôm**			210 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	250.000	

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại	Mật độ tối đa
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	820.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	1.020.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	1.820.000	
	- Trên 8 năm đến 10 năm tuổi	đồng/cây	2.570.000	
	- Trên 10 năm tuổi	đồng/cây	2.320.000	
5	**Mít các loại**			400 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	170.000	
	- Trên 1 năm đến 2 năm tuổi	đồng/cây	340.000	
	- Trên 2 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	640.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	940.000	
	- Trên 8 năm đến 10 năm tuổi	đồng/cây	1.240.000	
	- Trên 10 năm tuổi	đồng/cây	1.090.000	
6	**Nhãn các loại, vải**			
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	160.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	460.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	760.000	400 cây/ha
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	1.510.000	
	- Trên 8 năm đến 10 năm tuổi	đồng/cây	2.410.000	
	- Trên 10 năm	đồng/cây	2.560.000	100 cây/ha (10 m x10 m)
7	**Cam**			830 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	100.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	220.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	420.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	620.000	
	- Trên 08 năm tuổi	đồng/cây	820.000	
8	**Bưởi**			278 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	130.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	310.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	1.360.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	2.410.000	
	- Trên 08 năm tuổi	đồng/cây	3.110.000	
9	**Quýt**			500 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	135.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	310.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	1.030.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	1.435.000	
	- Trên 08 năm tuổi	đồng/cây	1.840.000	
10	**Chanh các loại**			830 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	125.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	305.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	555.000	

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại	Mật độ tối đa
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	1.055.000	
	- Trên 08 năm tuổi	đồng/cây	1.305.000	
11	**Mãng cầu ta (quả na)**			833 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	162.000	
	- Trên 1 năm đến 2 năm tuổi	đồng/cây	296.000	
	- Trên 2 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	896.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	1.296.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	1.546.000	
	- Trên 08 năm tuổi	đồng/cây	1.796.000	
12	**Mãng cầu xiêm**			277 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	155.000	
	- Trên 1 năm đến 2 năm tuổi	đồng/cây	510.000	
	- Trên 2 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	1.410.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	3.210.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	4.110.000	
	- Trên 08 năm tuổi	đồng/cây	4.560.000	
13	**Bơ**			200 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	250.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	1.075.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	1.450.000	
	- Trên 05 năm tuổi	đồng/cây	1.825.000	
14	**Đu đủ**			2.000 cây/ha
	- Mới trồng	đồng/cây	50.000	
	- Chưa có trái	đồng/cây	175.000	
	- Có trái	đồng/cây	374.000	
15	**Gấc**			400 cây/ha
	- Mới trồng	đồng/cây	85.000	
	- Chưa có trái	đồng/gốc	350.000	
	- Có trái	đồng/gốc	650.000	
16	**Thanh long các loại trồng trụ**			1.330 trụ/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/trụ	310.000	
	- Trên 1 năm đến 2 năm tuổi	đồng/trụ	371.000	
	- Trên 2 năm đến 3 năm tuổi	đồng/trụ	716.000	
	- Trên 3 năm đến 4 năm tuổi	đồng/trụ	770.000	
	- Trên 04 năm tuổi	đồng/trụ	656.000	
17	**Thanh long các loại trồng giàn**			5.555 cây/ha, 1.330 trụ/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/trụ	413.000	
	- Trên 1 năm đến 2 năm tuổi	đồng/trụ	470.000	
	- Trên 2 năm đến 3 năm tuổi	đồng/trụ	980.000	
	- Trên 3 năm đến 4 năm tuổi	đồng/trụ	1.040.000	
	- Trên 04 năm tuổi	đồng/trụ	920.000	

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại	Mật độ tối đa
18	**Ổi các loại**			500 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	115.000	
	- Trên 1 năm đến 2 năm tuổi	đồng/cây	190.000	
	- Trên 2 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	640.000	
	- Trên 03 năm tuổi	đồng/cây	865.000	
19	**Vú sữa**			200 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	70.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	200.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	400.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	600.000	
	- Trên 8 năm đến 10 năm tuổi	đồng/cây	800.000	
	- Trên 10 năm tuổi	đồng/cây	1.000.000	
20	**Chuối các loại**			2.000 cây/ha
	- Mới trồng, chưa nảy con	đồng/cây	100.000	
	- Bụi nhỏ hơn 3 cây và có 01 cây đang ở giai đoạn trổ hoa - cho trái	đồng/bụi	200.000	
	- Bụi từ 3-5 cây và có từ 02 đến 03 cây đang ở giai đoạn trổ hoa – cho trái	đồng/bụi	250.000	
	- Bụi lớn hơn 5 cây và có từ 04 cây đang ở giai đoạn trổ hoa - cho trái	đồng/bụi	300.000	
21	**Sapoche/ Hồng xiêm**			277 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	162.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	432.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	1.032.000	
	- Trên 5 năm tuổi	đồng/cây	1.212.000	
22	**Bòn bon; cherry; thanh trà**			200 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	200.000	
	- Trên 1 năm đến 4 năm tuổi	đồng/cây	692.000	
	- Trên 4 năm đến 6 năm tuổi	đồng/cây	1.100.000	
	- Trên 6 năm đến 10 năm tuổi	đồng/cây	1.850.000	
	- Trên 10 năm tuổi	đồng/cây	2.000.000	
23	**Dâu, nho thân gỗ**			277 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	110.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	650.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	950.000	
	- Trên 05 năm tuổi	đồng/cây	1.250.000	
24	**Cóc, khế, cà na**			500 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	73.000	
	- Trên 1 năm đến 2 năm tuổi	đồng/cây	134.000	
	- Trên 2 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	334.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	454.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	534.000	

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại	Mật độ tối đa
	- Trên 08 năm tuổi	đồng/cây	614.000	
25	**Tắc (Hạnh)**			830 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	95.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	220.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	380.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	460.000	
	- Trên 08 năm tuổi	đồng/cây	620.000	
26	**Mận (roi, doi)**			277 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	135.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	405.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	600.000	
	- Trên 5 năm tuổi	đồng/cây	975.000	
27	**Me, hồng quân**			277 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	80.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	120.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	220.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	400.000	
	- Trên 08 năm tuổi	đồng/cây	600.000	
28	**Táo**			277 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	302.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	1.277.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	2.677.000	
	- Trên 5 năm tuổi	đồng/cây	2.877.000	
29	**Ô môi, lêkima, chùm ruột, bình bát, đào tiên, trâm, nhàu**			277 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	70.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	200.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	350.000	
	- Trên 5 năm tuổi	đồng/cây	450.000	
30	**Thị, lý, lựu**			277 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	80.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	120.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	220.000	
	- Trên 5 năm đến 8 năm tuổi	đồng/cây	400.000	
	- Trên 08 năm tuổi	đồng/cây	600.000	
31	**Nho thân leo**			2.000 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	95.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	175.000	
	- Trên 3 năm tuổi	đồng/cây	250.000	
32	**Chanh dây (dây gùi tây)**			1.300 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	70.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	85.000	

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại	Mật độ tối đa
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	155.000	
	- Trên 05 năm tuổi	đồng/cây	225.000	
33	**Dừa, thốt nốt**			300 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	150.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	950.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	1.450.000	
	- Trên 05 năm tuổi	đồng/cây	1.800.000	
34	**Chà là**			500 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	250.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	450.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	750.000	
	- Trên 05 năm tuổi	đồng/cây	1.200.000	
35	**Sơ ri, sirô**			800 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	80.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	200.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	275.000	
	- Trên 5 năm tuổi	đồng/cây	425.000	
36	**Sa kê**			300 cây/ha
	- Mới trồng đến 1 năm tuổi	đồng/cây	80.000	
	- Trên 1 năm đến 3 năm tuổi	đồng/cây	275.000	
	- Trên 3 năm đến 5 năm tuổi	đồng/cây	450.000	
	- Trên 5 năm tuổi	đồng/cây	600.000	
37	**Khóm (dứa, thơm,…)**			6 chồi/m2, 60.000 chồi/ha
	- Mới trồng	đồng/m2	4.000	
	- Chưa có trái	đồng/m2	7.000	
	- Có trái	đồng/m2	10.000	
III	**NHÓM CÂY KIỂNG**			
1	**Dừa kiểng, trúc kiểng, phát tài (thiết mộc lan), đại tướng quân, náng hoa trắng, cây đại phú gia, dứa Nam Mỹ, dứa rừng, chuối rẻ hạt**			7.000 cây/ha
	Cây có đường kính bụi/tán dưới 10 cm, cây mới trồng đến 01 năm	đồng/bụi	Hỗ trợ di dời theo mục VI-Phụ lục II	
	Cây có đường kính bụi/tán từ 10 cm đến dưới 30 cm	đồng/bụi	20.000	
	Cây có đường kính gốc từ 30 cm đến dưới 50 cm	đồng/bụi	60.000	
	Cây có đường kính bụi/tán từ 50 cm đến dưới 70 cm	đồng/bụi	120.000	
	Cây có đường kính bụi/tán từ 70 cm trở lên	đồng/bụi	230.000	

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại	Mật độ tối đa
2	**Bông trang (mẫu đơn), đuôi lươn, cây ké, dầu lai lá đơn, lan tỏi, trang leo, cúc tiên, phú quý, sen ngô, lan anh, ngà voi, xương rồng, thần kỳ**			7.000 cây/ha
	Cây có đường kính bụi/tán dưới 10 cm, cây mới trồng đến 01 năm	đồng/bụi	Hỗ trợ di dời theo mục VI-Phụ lục II	
	Cây có đường kính bụi/tán từ 10 cm đến dưới 30 cm	đồng/bụi	10.000	
	Cây có đường kính gốc từ 30 cm đến dưới 50 cm	đồng/bụi	30.000	
	Cây có đường kính bụi/tán từ 50 cm đến dưới 70 cm	đồng/bụi	50.000	
	Cây có đường kính bụi/tán từ 70 cm trở lên	đồng/bụi	100.000	
3	**Kim quýt, linh sam, nguyệt quế, cần thăng, tùng**			5.000 cây/ha
	Cây có đường kính gốc nhỏ hơn 2 cm, cây mới trồng đến 01 năm	đồng/cây	30.000	
	Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 4 cm	đồng/cây	80.000	
	Cây có đường kính gốc từ 4 đến dưới 8 cm	đồng/cây	180.000	
	Cây có đường kính gốc từ 8 đến dưới 10 cm	đồng/cây	360.000	
	Cây có đường kính gốc lớn hơn 10 cm	đồng/cây	740.000	
4	**Mai vàng, mai tứ quí, mai trắng và các loại mai kiểng khác tương tự**			6.000 cây/ha
	Cây có đường kính (ĐK) gốc nhỏ hơn 1 cm	đồng/cây	10.000	
	Cây có ĐK gốc từ 01 cm đến dưới 02 cm; chiều cao nhỏ hơn 50 cm	đồng/cây	40.000	
	Cây có ĐK gốc từ 01 cm đến dưới 02 cm; chiều cao từ 50 cm trở lên	đồng/cây	60.000	
	Cây có ĐK gốc từ 02 cm đến dưới 03 cm; chiều cao nhỏ hơn 1 m	đồng/cây	80.000	
	Cây có ĐK gốc từ 02 cm đến dưới 03 cm; chiều cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	100.000	
	Cây có ĐK gốc từ 03 cm đến dưới 04 cm; chiều cao dưới 1,5 m	đồng/cây	200.000	
	Cây có ĐK gốc từ 03 cm đến dưới 04 cm; chiều cao từ 1,5 m trở lên	đồng/cây	300.000	

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại	Mật độ tối đa
	Cây có ĐK gốc từ 04 cm đến dưới 05 cm, chiều cao dưới 1,5 m	đồng/cây	400.000	
	Cây có ĐK gốc từ 04 cm đến dưới 05 cm, chiều cao từ 1,5 m trở lên	đồng/cây	500.000	
	Cây có ĐK gốc từ 05 cm đến dưới 10 cm	đồng/cây	800.000	
	Cây có ĐK gốc từ 10 cm trở lên	đồng/cây	1.200.000	
5	**Quỳnh anh, chuông vàng, cây sang giàu**			6.000 cây/ha
	Cây có đường kính gốc nhỏ hơn 2 cm, cây mới trồng đến 01 năm	đồng/cây	20.000	
	Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 4 cm	đồng/cây	40.000	
	Cây có đường kính gốc từ 4 đến dưới 8 cm	đồng/cây	120.000	
	Cây có đường kính gốc từ 8 đến dưới 10 cm	đồng/cây	230.000	
	Cây có đường kính gốc lớn hơn 10 cm	đồng/cây	440.000	
6	**Trúc đào, hoa anh đào, dương kiểng, gừa kiểng, cơm nguội, sanh, si, lộc vừng, sung, khế kiểng, trà xanh, cây hoa lài, móng bò, bàng kiểng**			6.000 cây/ha
	Cây có đường kính gốc nhỏ hơn 2 cm, cây mới trồng đến 01 năm	đồng/cây	Hỗ trợ di dời theo mục VI-Phụ lục II	
	Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 4 cm	đồng/cây	30.000	
	Cây có đường kính gốc từ 4 đến dưới 8 cm	đồng/cây	70.000	
	Cây có đường kính gốc từ 8 đến dưới 10 cm	đồng/cây	110.000	
	Cây có đường kính gốc lớn hơn 10 cm	đồng/cây	140.000	
7	**Cây cau kiểng (vàng)**			
	Bụi dưới 10 cây	đồng/bụi	50.000	
	Bụi từ 10 đến dưới 30 cây	đồng/bụi	100.000	
	Bụi từ 30 đến 50 cây	đồng/bụi	200.000	
	Bụi trên 50 cây	đồng/bụi	300.000	
8	**Cây cau kiểng**			
	Chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	20.000	
	Chiều cao từ 0,5 m đến dưới 1 m	đồng/cây	60.000	
	Chiều cao từ 1 m đến dưới 2 m	đồng/cây	100.000	
	Chiều cao từ 2 m trở lên	đồng/cây	200.000	
9	**Cây bông giấy**			

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại	Mật độ tối đa
	Chiều cao dưới 1 m	đồng/cây	30.000	
	Chiều cao từ 1 m đến dưới 2 m	đồng/cây	50.000	
	Chiều cao từ 2 m trở lên	đồng/cây	150.000	
10	**Muồng hoàng hậu (muồng hoàng yến, hoa lồng đèn, bò cạp nước, bò cạp vàng, mai dây, mai hoàng hậu, cây xuân muộn hoặc mai nở muộn, Osaka), hoàng điệp, hoàng nam, hoa sữa, phượng, sộp**			1.000 cây/ha
	Đường kính nhỏ hơn 5 cm; Cây mới trồng đến 1 năm	đồng/cây	Hỗ trợ di dời theo mục VI-Phụ lục II	
	Đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm	đồng/cây	10.000	
	Đường kính từ 10 đến nhỏ hơn 21 cm	đồng/cây	20.000	
	Đường kính từ 21 đến 35 cm	đồng/cây	50.000	
	Đường kính lớn hơn 35 cm	đồng/cây	150.000	
11	**Cây thiên tuế, vạn tuế**			5.000 cây/ha
	Đường kính gốc từ 8 cm đến dưới 10 cm; Cây mới trồng đến 1 năm	đồng/cây	30.000	
	Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm	đồng/cây	80.000	
	Đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm	đồng/cây	180.000	
	Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 25 cm	đồng/cây	360.000	
	Đường kính gốc từ 25 cm trở lên	đồng/cây	720.000	
12	**Cây cau vua (cau bụng), kè bạc, kè đỏ**			830 cây/ha
	Đường kính gốc dưới 10 cm; Cây mới trồng dưới 1 năm	đồng/cây	40.000	
	Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	đồng/cây	120.000	
	Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm	đồng/cây	480.000	
	Đường kính gốc từ 30 cm đến dưới 40 cm	đồng/cây	840.000	
	Đường kính gốc từ 40 cm trở lên	đồng/cây	1.200.000	
13	**Cây sứ đại**			
	- Chiều cao dưới 1 m	đồng/cây	60.000	
	- Chiều cao từ 1 m đến dưới 2 m	đồng/cây	140.000	
	- Chiều cao từ 2 m đến dưới 3 m	đồng/cây	200.000	

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại	Mật độ tối đa
	- Chiều cao từ 3 m trở lên	đồng/cây	450.000	
14	**Cây chuỗi ngọc**			
	- Chiều cao dưới 0,2 m	đồng/cây	50.000	
	- Chiều cao từ 0,2 m đến dưới 0,5 m	đồng/cây	75.000	
	- Chiều cao từ 0,5 m trở lên	đồng/cây	100.000	
15	**Cây đinh lăng**			25.000 cây/ha
	- Cây mới trồng đến 01 năm	đồng/cây	11.400	
	- Cây trồng trên 01 năm đến 03 năm	đồng/cây	22.700	
	- Cây trồng từ 03 năm tuổi trở lên	đồng/cây	34.000	
16	**Bông hồng**	đồng/m^2	65.000	
17	**Bông vạn thọ**	đồng/m^2	50.000	65.000 cây/ha
18	**Huệ**			120.000 bụi/ha
	- Cây trồng dưới 06 tháng tuổi	đồng/bụi	4.000	
	- Cây trồng từ 06 tháng đến 01 năm tuổi	đồng/bụi	7.200	
	- Cây trồng từ 01 năm tuổi trở lên	đồng/bụi	10.400	
19	**Sen, súng**	đồng/m^2	12.000	2.000-2.500 cây/ha
20	**Cỏ trồng (dùng chăn nuôi gia súc của hộ gia đình), bàng, lát, u du, cỏ kiểng**	đồng/m^2	8.000	
21	**Cỏ nhung**	đồng/m^2	120.000	
22	**Hàng rào bông giấy, dâm bụt, chùm nụm và cây tương tự**	mét dài	60.000	
23	**Các loại cây kiểng khác dạng thân gỗ**			
	- Cây có đường kính gốc dưới 02 cm	đồng/cây	20.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm	đồng/cây	60.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm	đồng/cây	100.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	đồng/cây	160.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm	đồng/cây	300.000	
	- Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên	đồng/cây	600.000	
24	**Các loại hoa kiểng khác dạng thân mềm**	đồng/m^2	30.000	
IV	**NHÓM CÂY DƯỢC LIỆU**			
1	Lược vàng, bồ ngót	đồng/m^2	26.000	

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại	Mật độ tối đa
2	Lá lốt, mía lau, tần dày lá	đồng/m^2	39.000	
3	Nha đam, gừng, riềng	đồng/m^2	52.000	
4	Hoàng ngọc, nghệ vàng, nghệ đen, lá mơ, lưỡi hổ	đồng/m^2	60.000	
5	Trinh nữ hoàng cung	đồng/m^2	52.000	75.000 cây/ha
6	Cát lồi	đồng/m^2	70.000	
7	Chùm ngây, mật gấu, hoa hòe, đỗ trọng			2.000 cây/ha
	- Nhỏ hơn 7 năm	đồng/cây	50.000	
	- Lớn hơn 7 năm	đồng/cây	100.000	
V	**NHÓM CÂY LẤY GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ**			
01	**Loài cây nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA, IIA quy định tại Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025**			650 cây/ha
	- Đường kính nhỏ hơn 01 cm	đồng/cây	50.000	
	- Đường kính từ 01 cm đến 03 cm	đồng/cây	100.000	
	- Đường kính từ trên 03 cm đến nhỏ hơn 05 cm	đồng/cây	200.000	
	- Đường kính từ 05 cm đến 10 cm	đồng/cây	400.000	
	- Đường kính từ 11 cm đến 20 cm	đồng/cây	800.000	
	- Đường kính từ 21 cm đến 30 cm	đồng/cây	1.500.000	
	- Đường kính từ 31 cm đến 40 cm	đồng/cây	2.500.000	
	- Đường kính từ 41cm đến 50 cm	đồng/cây	3.500.000	
	- Đường kính trên 50 cm	đồng/cây	5.000.000	
02	**Loài cây thông thường ngoài danh mục nguy cấp, quý, hiếm quy định tại Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025**			800 cây/ha
	- Đường kính nhỏ hơn 01 cm	đồng/cây	20.000	
	- Đường kính từ 01 cm đến 03 cm	đồng/cây	50.000	
	- Đường kính từ trên 03 cm đến nhỏ hơn 05 cm	đồng/cây	100.000	
	- Đường kính từ 05 cm đến nhỏ hơn 10 cm	đồng/cây	200.000	
	- Đường kính từ 10 cm đến 20 cm	đồng/cây	300.000	
	- Đường kính từ 21 cm đến 30 cm	đồng/cây	600.000	
	- Đường kính từ 31 cm đến 40 cm	đồng/cây	1.200.000	
	- Đường kính từ 41 cm đến 50 cm	đồng/cây	2.000.000	
	- Đường kính lớn hơn 50 cm	đồng/cây	3.000.000	

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại	Mật độ tối đa
03	**Cây bạch đàn, Tràm các loại, Đước, Bần, Mắm, Vẹt**			
	- Đường kính gốc nhỏ hơn 02 cm	đồng/cây	5.000	Cây bạch đàn: 1.660 cây/ha. Tràm các loại, Đước, Bần, Mắm, Vẹt: 10.000 cây/ha
	- Đường kính gốc từ 02 cm đến 04 cm	đồng/cây	7.000	
	- Đường kính gốc từ 04 cm đến 08 cm	đồng/cây	10.000	
	- Đường kính gốc lớn hơn 08 cm	đồng/cây	15.000	
04	**Dừa nước**	đồng/m^2	30.000	
05	**Tre (bao gồm tre lấy măng và tre lấy cây), trãi, trúc, tầm vông**			500 cây/ha
	Bụi dưới 3 cây.	đồng/bụi	60.000	
	Bụi từ 3 cây đến 9 cây.	đồng/bụi	250.000	
	Bụi từ 10 cây đến 29 cây.	đồng/bụi	550.000	
	Bụi từ 30 cây đến 49 cây	đồng/bụi	800.000	
	Bụi từ 50 cây trở lên.	đồng/bụi	1.100.000	
VI	**HỖ TRỢ DI DỜI**			
1	**Đối với cây trồng trên đất**			
	- Đối với cây có đường kính gốc dưới 5 cm	đồng/cây	9.500	
	- Đối với cây có đường kính gốc từ 5 đến 10 cm	đồng/cây	35.000	
	- Đối với cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	đồng/cây	90.000	
	- Đối với cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	đồng/cây	230.000	
	- Đối với cây có đường kính gốc > 30 cm đến 50 cm	đồng/cây	350.000	
	- Đối với cây có đường kính gốc > 50 cm	đồng/cây	450.000	
2	**Đối với cây trồng trên đất dạng cây bụi**			
	- Đối với cây có đường kính bụi dưới 20 cm	đồng/bụi	8.000	
	- Đối với cây có đường kính bụi từ 20 đến 50 cm	đồng/bụi	15.000	
	- Đối với cây có đường kính bụi từ 50 cm đến 80 cm	đồng/bụi	30.000	
	- Đối với cây có đường kính bụi > 80 cm đến 120 cm	đồng/bụi	60.000	
	- Đối với cây có đường kính bụi > 120 cm đến 160 cm	đồng/bụi	120.000	

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường thiệt hại	Mật độ tối đa
	- Đối với cây có đường kính bụi > 160 cm	đồng/bụi	240.000	
3	**Đối với cây trồng trong bầu, chậu**			
	- Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có kích thước bầu (hoặc chậu) từ 13×11 cm	đồng/bầu (hoặc chậu)	500	
	- Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có kích thước bầu (hoặc chậu) từ 15×12cm	đồng/bầu (hoặc chậu)	600	
	- Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có kích thước bầu (hoặc chậu) từ 15×20 cm	đồng/bầu (hoặc chậu)	1.000	
	- Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có kích thước bầu (hoặc chậu) từ 20×30 cm	đồng/bầu (hoặc chậu)	6.000	
	- Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 30 đến 50 cm	đồng/bầu (hoặc chậu)	30.000	
	- Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 50 đến 70 cm	đồng/bầu (hoặc chậu)	50.000	
	- Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 70 đến 100 cm	đồng/bầu (hoặc chậu)	70.000	
	- Cây trồng trong bầu ngăn cách với đất (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) trên 100 cm	đồng/bầu (hoặc chậu)	90.000	

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VẬT NUÔI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

I. VẬT NUÔI LÀ VẬT NUÔI KHÁC KHÔNG THỂ DI CHUYỂN ĐƯỢC

1. Chi phí con giống

STT	Nội dung	ĐVT	Mức bồi thường (đồng/con)
1	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, đà điểu, …) đến 28 ngày	đồng/con	30.000
2	Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, đà điểu, …) trên 28 ngày	đồng/con	45.000
3	Đà điểu đến 28 ngày tuổi	đồng/con	1.000.000
4	Đà điểu trên 28 ngày tuổi	đồng/con	1.200.000
5	Heo đến 28 ngày	đồng/con	1.200.000
6	Heo trên 28 ngày	đồng/con	1.500.000
7	Heo nái và heo đực giống đang khai thác	đồng/con	3.000.000
8	Bê cái hướng sữa đến 6 tháng tuổi	đồng/con	4.000.000
9	Bò cái hướng sữa trên 6 tháng tuổi	đồng/con	12.000.000
10	Trâu, bò thịt, ngựa đến 6 tháng tuổi	đồng/con	3.000.000
11	Trâu, bò thịt, ngựa trên 6 tháng tuổi	đồng/con	7.000.000
12	Hươu, nai, cừu, dê đến 4 tháng	đồng/con	1.500.000
13	Hươu, nai, cừu, dê trên 4 tháng	đồng/con	2.500.000
14	Thỏ đến 28 ngày	đồng/con	50.000
15	Thỏ trên 28 ngày	đồng/con	70.000
16	Ong Mật	đàn	500.000

2. Chi phí thức ăn chăn nuôi (có tham khảo thêm giá thức ăn hiện tại)

STT	Loại thức ăn	Đơn vị tính	Khối lượng (kg)	Đơn giá (đồng/kg)
1	**Trâu, bò, ngựa**			
1.1	Trước 12 tháng tuổi	kg/con/ngày	2-3	10.200
1.2	Sau 12 tháng tuổi	kg/con/ngày	3-5	10.200
2	**Hươu, nai, cừu, dê**	kg/con/ngày	0,2-0,6	12.900
3	**Heo**			
3.1	Thức ăn cho heo đực khai thác tinh	kg/con/ngày	2,5-3,0	12.600
3.2	Heo nái chửa và chờ phối	kg/con/ngày	2,2-3,0	12.000

3.3	Nái nuôi con	kg/con/ngày	5,0-5,5	13.600
3.4	Thức ăn tập ăn (từ 7 đến 23 ngày tuổi)	kg/con	0,3	27.600
3.5	Heo sau cai sữa đến 75 ngày tuổi (sau cai sữa đến đạt 30 kg)	kg/con/ngày	0,8-1,1	14.000
3.6	Heo từ 30 kg đến 100 kg	kg/con/ngày	2,6-2,8	13.600
3.7	Thức ăn cho heo hậu bị (từ 100 kg đến khi phối giống lần đầu)	kg/con/ngày	2,6-2,8	11.000
4	**Gà**			
4.1	Giai đoạn con (1 đến 8 tuần tuổi)	kg/con/ giai đoạn	2-4	13.900
4.2	Giai đoạn hậu bị (9 đến 26 tuần tuổi)	kg/con/ giai đoạn	9-12	12.800
4.3	Giai đoạn sinh sản (48 đến 52 tuần đẻ)	kg/con/ giai đoạn	45-50	11.500
5	**Vịt, ngan, ngỗng**			
5.1	Giai đoạn con (1 đến 8 tuần tuổi)	kg/con/ giai đoạn	6-9	13.400
5.2	Giai đoạn hậu bị (9 đến 26 tuần tuổi)	kg/con/ giai đoạn	20-23	12.500
5.3	Giai đoạn sinh sản (48 đến 52 tuần đẻ)	kg/con/ giai đoạn	70-85	12.600
6	**Đà điểu**			
6.1	Giai đoạn con (1 đến 3 tháng tuổi)	kg/con/ giai đoạn	40-45	13.900
6.2	Giai đoạn hậu bị (4 đến 24 tháng tuổi)	kg/con/ giai đoạn	500-550	12.800
6.3	Giai đoạn sinh sản (>24 tháng tuổi)	kg/con/ giai đoạn	650-700	11.500

II. VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

STT	Loài thủy sản	Mật độ (con/m^2)	Đơn giá con giống bình quân (đồng/con)	Hệ số thức ăn (FCR)	Tỷ lệ sống (%)	Đơn giá thức ăn bình quân (đồng/kg)	Thời gian nuôi (tháng)
1	Tôm thẻ	100	150	1,3	80	42.000	3
2	Tôm sú	20	170	1,5	70	48.000	5
3	Tôm càng xanh	20	150	2,5	50	42.000	7
4	Cá tra	40	1.200	1,6	80	20.000	8
5	Cá lóc, cá lóc bông	Theo thực tế	2.000	4	60	20.000	8
6	Cá sặc rằn	Theo thực tế	1.000	4	70	20.000	8
7	Cá rô đồng	50	500	2	70	30.000	4
8	Cá trê vàng	Theo thực tế	1.000	2	80	20.000	5

9	Cá chình	2	50.000	10	70	30.000	24
10	Cá thát lác cườm	10	3.000	2	60	20.000	10
11	Cá chạch	6	5.000	2,5	70	30.000	10
12	Cá dứa	2	30.000	2	70	20.000	12
13	Cá tai tượng	5	2.000	2,5	65	20.000	16
14	Cá bống tượng	3	3.500	5	70	20.000	10
15	Cá rô phi, điêu hồng	7	500	1,3	80	20.000	7
16	Cá đối mục	1	12.000	1,5	80	22.000	8
17	Lươn	150	5.000	4	70	33.000	12
18	Ba ba	2	20.000	10	70	37.000	15
19	Ếch	80	500	1.5	80	20.000	3
20	Cua biển	1	3.000	5	50	30.000	10
21	Ốc bươu đen	70	3000	5	70	10.000	5
22	Cá chốt	50	1.000	2	70	30.000	5
23	Cá chim	2	7.000	1,5	50	30.000	8